



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 ngày 7 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng
Ông Mai Hữu Tín
Ông Phạm Trần Duy Huyền
Ông Bùi Thanh Hải
Ông Võ Văn Châu

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)
Thành viên
(từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)
Thành viên
(đến ngày 15 tháng 4 năm 2014)

Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Ông Trần Phát Minh

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Khắc Khoan
Ông Nguyễn Quang Toàn
Ông Vũ Đức Cần
Ông Êê Trung Việt
Ông Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 2 tháng 7 năm 2014)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 2 tháng 7 năm 2014)

Bà Trần Tuấn Anh

Trụ sở đăng ký

16 – 18 Phạm Hồng Thái
Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang
Việt Nam

Công ty kiểm toán

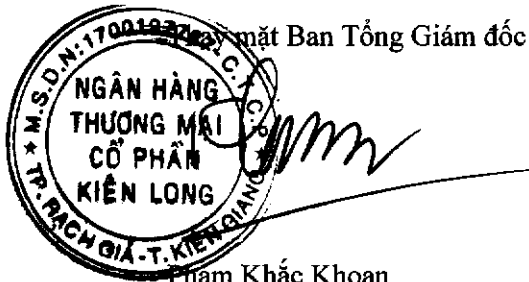
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Phạm Khắc Khoan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 78. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

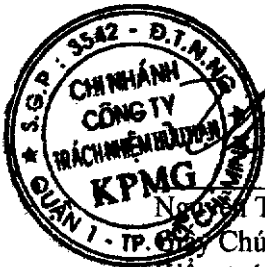
Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2014 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần trong báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2013 đối với các báo cáo tài chính đó.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-01-424/1



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	175.359.663.104	105.652.797.636
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	457.877.996.746	500.116.724.241
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	3.802.636.379.392	3.458.969.082.974
1	Tiền gửi		3.052.636.379.392	1.458.969.082.974
2	Cho vay		750.000.000.000	2.000.000.000.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	326.745.340
VI	Cho vay khách hàng		12.900.127.750.714	12.003.522.481.171
1	Cho vay khách hàng	8	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(134.018.086.943)	(125.104.980.351)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	2.426.489.688.790	3.375.879.772.534
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.243.442.536.281	2.730.577.797.523
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		203.385.725.011	703.385.725.011
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(20.338.572.502)	(58.083.750.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	546.199.100.000	569.521.100.000
1	Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	500.000.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		46.199.100.000	69.521.100.000
IX	Tài sản cố định		734.983.932.508	643.887.536.368
1	Tài sản cố định hữu hình	12	210.653.707.853	131.909.542.359
a	Nguyên giá		261.749.692.285	175.105.793.854
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.095.984.432)	(43.196.251.495)
3	Tài sản cố định vô hình	13	524.330.224.655	511.977.994.009
a	Nguyên giá		540.837.882.466	525.642.602.466
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.507.657.811)	(13.664.608.457)
XI	Tài sản có khác		1.188.361.576.260	1.191.127.215.733
1	Các khoản phải thu	14	173.923.468.701	322.768.352.416
2	Các khoản lãi, phí phải thu		925.431.980.374	808.077.575.588
4	Tài sản có khác	15	89.006.127.185	60.281.287.729
	TỔNG TÀI SẢN		22.232.036.087.514	21.849.003.455.997

	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	3.183.965.291.723
1	Tiền gửi	2.723.630.791.723	1.335.728.022.212
2	Tiền vay	460.334.500.000	2.291.676.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	17	15.221.499.138.245
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	2.986.587.621
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		163.385.004.888
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-
VII	Các khoản nợ khác		319.962.292.693
1	Các khoản lãi, phí phải trả	228.146.907.999	296.975.803.483
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	90.574.992.938	87.990.355.073
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	1.240.391.756	610.741.178
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	18.891.798.315.170	18.380.817.902.495
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	20	3.340.237.772.344
1	Vốn	2.965.800.000.000	2.965.800.000.000
a	Vốn điều lệ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
d	Cổ phiếu quỹ	(34.200.000.000)	(34.200.000.000)
2	Các quỹ	214.207.714.505	178.534.935.440
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.031.617.951)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	165.261.675.790	323.850.618.062
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.340.237.772.344	3.468.185.553.502
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.232.036.087.514	21.849.003.455.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
--	----------------	-------------------	-------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.234.237.258	25.486.453.722
2	Bảo lãnh khác	53.429.494.055	44.911.105.321
3	Các hợp đồng bán kỳ hạn tiền tệ	7 205.871.398.478	159.259.335.968
4	Các hợp đồng mua kỳ hạn tiền tệ	202.239.334.321	159.541.939.610

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Diệp Z

Thị Duyên
Kế toán viên

Người

Chi

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Khoan
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.098.104.574.254	1.116.759.010.812
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(671.372.494.135)	(529.821.126.673)
I Thu nhập lãi thuần	22	426.732.080.119	586.937.884.139
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	2.822.080.515	3.269.388.679
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(3.579.780.012)	(6.627.944.182)
II Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	(757.699.497)	(3.358.555.503)
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	3.830.666.395	236.708.221
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	44.686.906.872	(789.416.950)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		3.121.325.141	796.801.246
6 Chi phí hoạt động khác		(7.316.115.538)	(848.112.465)
VI Lỗ thuần từ hoạt động khác		(4.194.790.397)	(51.311.219)
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	11.048.209.658	-
VIII Chi phí hoạt động	27	(262.532.147.148)	(332.975.586.466)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		218.813.226.002	249.999.722.222
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 19	(9.542.757.170)	(43.178.558.413)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		209.270.468.832	206.821.163.809

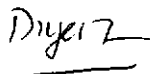
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	209.270.468.832	206.821.163.809
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(43.608.897.017)	(51.705.290.952)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.608.897.017)	(51.705.290.952)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	165.661.571.815	155.115.872.857

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Khoan
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày
 30/06/2014 30/06/2013
 VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	980.750.169.468	1.127.677.627.441
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(740.201.389.619)	(557.160.552.206)
03	Chi phí thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả	(757.699.497)	(3.358.555.503)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	48.517.573.267	(550.228.301)
05	Thu nhập khác thuần đã trả	(4.194.790.397)	(27.811.623.065)
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(274.401.426.998)	(319.983.635.710)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(30.000.000.000)	(90.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	(20.287.563.776)	128.813.032.656
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	85.000.000.000	894.000.000.000
10	Chứng khoán đầu tư	949.390.083.744	1.727.723.203.147
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.745.340	-
12	Cho vay khách hàng	(905.518.376.135)	(775.792.647.267)
14	Tài sản hoạt động khác	142.732.106.400	(47.529.500.403)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(443.438.730.489)	200.712.124.484
17	Tiền gửi của khách hàng	1.432.417.107.729	(2.843.064.631.563)
18	Phát hành giấy tờ có giá	(500.000.000.000)	3.103.565.864.908
19	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	84.630.054.855	(1.464.271.668)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.986.587.621	-
21	Công nợ hoạt động khác	(159.124.259.152)	(131.467.215.637)
22	Các quỹ	(21.997.735.022)	(14.666.791.499)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	647.116.021.115	2.240.829.167.158

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày
 30/06/2014 30/06/2013
 VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

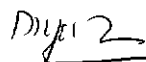
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(104.884.082.031)	(29.238.731.625)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.044.903.600	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	23.322.000.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.048.209.658	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(67.468.968.773)	(29.238.731.625)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

04	Cổ tức đã trả	(118.480.000.000)	(118.480.000.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(118.480.000.000)	(118.480.000.000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	461.167.052.342	2.093.110.435.533
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	3.979.738.604.851	2.192.151.763.558
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI	(5.031.617.951)	(47.644.831)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 29)	4.435.874.039.242	4.285.214.554.260

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:




Thị Duyên
 Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
 Kế toán trưởng




 Phạm Khắc Khoan
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 16-18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch trên toàn quốc (ngày 31 tháng 12 năm 2013: một hội sở chính, 26 chi nhánh và 69 phòng giao dịch).

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 1.795 nhân viên (31/12/2013: 1.642 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất cũng được Ngân hàng lập song song với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(i) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được điều chỉnh lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được điều chỉnh lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ trong đó các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngoài ra, tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6), Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 3. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 11 tháng 12 năm 2013).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được gia hạn nợ lần đầu; Các khoản nợ được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (“LCTCTD”); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. 	100%

Theo khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 áp dụng từ báo cáo tài chính quý III năm 2014.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa áp dụng cho báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Số liệu dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính căn cứ theo kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2014. Tại thời điểm đó, Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa có hiệu lực.

(e) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm nợ liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện tại ngày 31 tháng 3. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng chung ở mức 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2013).

Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tuy nhiên khoản dự phòng này đã được lập trong đầu quý 2 sẽ chỉ được hoàn nhập vào thời điểm trích lập dự phòng quý 3 (trong vòng 15 ngày đầu quý 3).

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(h)).

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(i) Kế toán cho các khoản nợ được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng hạch toán kế toán cho nghiệp vụ bán nợ với VAMC bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Một khoản nợ xấu của Ngân hàng được bán cho VAMC tương ứng với một trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi VAMC. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu, Ngân hàng hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Hàng quý, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 5% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Dự phòng

Ngoài dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(d) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán riêng cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng.

(x) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	148.234.288.530	87.062.426.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	27.125.374.574	18.050.589.669
Vàng	-	539.781.855
	<hr/>	<hr/>
	175.359.663.104	105.652.797.636
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Cho khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Cho tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	457.877.996.746	500.116.724.241
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	749.441.086.028	1.231.832.639.426
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	51.680.293.364	142.136.443.548
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.333.250.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	918.265.000.000	-
Cho vay bằng VND	750.000.000.000	2.000.000.000.000
	3.802.636.379.392	3.458.969.082.974

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 0,24%	0,05% - 0,24%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,20% - 4,60%	5,20% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,35% - 1,00%	-
Cho vay bằng VND	2,20% - 4,60%	5,20% - 8,00%

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Công nợ VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	205.871.398.478	-	2.986.587.621
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Công nợ VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	159.259.335.968	326.745.340	-

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	12.866.034.396.433	12.051.007.608.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	168.111.441.224	77.619.852.868
	<hr/>	<hr/>
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	12.638.665.879.729	11.743.394.174.158
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	78.374.817.213	85.512.621.776
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	51.590.771.927	39.462.414.850
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	45.934.151.494	48.905.796.395
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	219.580.217.294	211.352.454.343
	<hr/>	<hr/>
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	7.259.577.248.468	6.011.478.460.977
Nợ trung hạn	5.212.933.704.828	5.563.027.360.920
Nợ dài hạn	561.634.884.361	554.121.639.625
	<hr/>	<hr/>
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	3.013.119.716.637	2.543.276.964.158
Cá nhân và khách hàng khác	10.021.026.121.020	9.585.350.497.364
	<hr/>	<hr/>
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nông và lâm nghiệp	3.286.739.376.271	3.379.079.599.044
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.543.743.000.451	2.615.599.945.898
Xây dựng	1.441.305.303.231	1.251.957.233.965
Công nghiệp chế biến	606.883.267.444	252.363.896.818
Khách sạn và nhà hàng	293.116.392.958	305.631.835.372
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	8.111.106.935	8.427.299.424
Thủy sản	6.120.000.000	6.720.000.000
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	4.848.127.390.367	4.308.847.651.001
	<hr/>	<hr/>
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay bằng VND	12.931.435.270.742	12.010.706.440.957
Cho vay bằng ngoại tệ	102.710.566.915	117.921.020.565
	<hr/>	<hr/>
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Cho vay bằng VND	8,00% - 24,60%	9,00% - 24,60%
Cho vay bằng ngoại tệ	6,50%	6,50%
	<hr/>	<hr/>

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng chung (i)	87.426.826.969	81.051.618.596
Dự phòng cụ thể (ii)	46.591.259.974	44.053.361.755
	<hr/>	<hr/>
	134.018.086.943	125.104.980.351
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	81.051.618.596	68.869.740.257
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.375.208.373	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(268.836.689)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	87.426.826.969	68.600.903.568
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	44.053.361.755	73.004.431.074
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.537.898.219	43.091.289.395
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(18.253.266.744)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	46.591.259.974	97.842.453.725
	<hr/>	<hr/>

10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	1.685.158.786.281	2.172.294.047.523
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)	558.283.750.000	558.283.750.000
	2.243.442.536.281	2.730.577.797.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	-	(58.083.750.000)
	2.243.442.536.281	2.672.494.047.523
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	500.000.000.000
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	203.385.725.011	203.385.725.011
	203.385.725.011	703.385.725.011
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)	(20.338.572.502)	-
	183.047.152.509	703.385.725.011
	2.426.489.688.790	3.375.879.772.534

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng đã thế chấp các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 433.888.800.000 VND (31/12/2013: 600.000.000.000 VND) tại NHNNVN để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là cổ phiếu đã niêm yết trên sàn chứng khoán của tổ chức tín dụng trong nước là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	58.083.750.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(58.083.750.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	-
	<hr/>	<hr/>

- (iv) Chi tiết các trái phiếu đặc biệt và các khoản nợ xấu tương ứng được mua bán giữa Ngân hàng và VAMC như sau:

Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm	Mệnh giá VND	Nợ xấu tương ứng	
				Dư nợ gốc VND	Dự phòng cụ thể VND
VAMC B0501096	31/12/2018	0%	7.294.500.000	10.000.000.000	2.705.500.000
VAMC B0501097	31/12/2018	0%	7.736.436.242	8.000.000.000	263.563.758
VAMC B0501098	31/12/2018	0%	680.419.568	703.600.000	23.180.432
VAMC B0501099	31/12/2018	0%	870.349.077	900.000.000	29.650.923
VAMC B0501100	31/12/2018	0%	1.450.543.113	1.499.960.000	49.416.887
VAMC B0501101	31/12/2018	0%	11.796.000.000	16.700.000.000	4.904.000.000
VAMC B0501102	31/12/2018	0%	17.625.288.732	18.500.000.000	874.711.268
VAMC B0501103	31/12/2018	0%	2.667.611.268	2.800.000.000	132.388.732
VAMC B0501104	31/12/2018	0%	5.129.642.857	6.000.000.000	870.357.143
VAMC B0501105	31/12/2018	0%	2.051.857.143	2.400.000.000	348.142.857
VAMC B0501106	31/12/2018	0%	4.918.080.000	8.000.000.000	3.081.920.000
VAMC B0501107	31/12/2018	0%	7.377.120.000	12.000.000.000	4.622.880.000
VAMC B0501108	31/12/2018	0%	18.442.800.000	30.000.000.000	11.557.200.000
VAMC B0501109	31/12/2018	0%	218.004.988	300.000.000	81.995.012
VAMC B0501110	31/12/2018	0%	5.609.995.012	7.720.000.000	2.110.004.988
VAMC B0501111	31/12/2018	0%	5.306.922.926	6.000.000.000	693.077.074
VAMC B0501112	31/12/2018	0%	1.007.077.074	1.138.600.000	131.522.926
VAMC B0501113	31/12/2018	0%	3.581.985.294	5.000.000.000	1.418.014.706
VAMC B0501114	31/12/2018	0%	1.289.514.706	1.800.000.000	510.485.294
VAMC B0501115	31/12/2018	0%	5.065.500.000	6.700.000.000	1.634.500.000
VAMC B0501116	31/12/2018	0%	4.725.000.000	6.500.000.000	1.775.000.000
VAMC B0501117	31/12/2018	0%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
VAMC B0501118	31/12/2018	0%	2.400.000.000	2.400.000.000	-
VAMC B0501119	31/12/2018	0%	4.008.500.000	6.000.000.000	1.991.500.000
VAMC B0501120	31/12/2018	0%	3.020.686.106	4.200.000.000	1.179.313.894
VAMC B0501121	31/12/2018	0%	1.172.313.894	1.630.000.000	457.686.106
VAMC B0501122	31/12/2018	0%	4.069.588.000	5.600.000.000	1.530.412.000
VAMC B0501123	31/12/2018	0%	2.576.000.000	3.500.000.000	924.000.000
VAMC B0501124	31/12/2018	0%	1.472.000.000	2.000.000.000	528.000.000
VAMC B0501125	31/12/2018	0%	920.980.884	1.230.000.000	309.019.116
VAMC B0501126	31/12/2018	0%	623.637.288	833.000.000	209.362.712
VAMC B0501127	31/12/2018	0%	2.396.047.828	3.200.000.000	803.952.172
VAMC B0501128	31/12/2018	0%	3.636.000.000	5.000.000.000	1.364.000.000
VAMC B0501129	31/12/2018	0%	4.500.000.000	4.650.000.000	150.000.000
VAMC B0501130	31/12/2018	0%	2.700.000.000	4.500.000.000	1.800.000.000
VAMC B0501131	31/12/2018	0%	3.715.000.000	3.971.500.000	256.500.000
VAMC B0501132	31/12/2018	0%	2.727.500.000	3.800.000.000	1.072.500.000
VAMC B0501133	31/12/2018	0%	2.129.875.000	2.200.000.000	70.125.000
VAMC B0501134	31/12/2018	0%	968.125.000	1.000.000.000	31.875.000
VAMC B0501135	31/12/2018	0%	2.282.000.000	3.100.000.000	818.000.000
VAMC B0501136	31/12/2018	0%	2.250.000.000	3.150.000.000	900.000.000
VAMC B0501137	31/12/2018	0%	2.400.000.000	2.595.000.000	195.000.000

Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm	Mệnh giá VND	Nợ xấu tương ứng		
				Dư nợ gốc VND	Dự phòng cụ thể VND	
VAMC B0501138	31/12/2018	0%	897.250.000	1.250.000.000	352.750.000	
VAMC B0501139	31/12/2018	0%	897.250.000	1.250.000.000	352.750.000	
VAMC B0501140	31/12/2018	0%	1.817.000.000	2.250.000.000	433.000.000	
VAMC B0501141	31/12/2018	0%	1.423.700.000	2.112.643.500	688.943.500	
VAMC B0501142	31/12/2018	0%	1.549.500.000	2.000.000.000	450.500.000	
VAMC B0501143	31/12/2018	0%	1.500.000.000	1.500.000.000	-	
VAMC B0501144	31/12/2018	0%	500.000.000	500.000.000	-	
VAMC B0501145	31/12/2018	0%	406.509.714	430.000.000	23.490.286	
VAMC B0501146	31/12/2018	0%	1.247.890.286	1.320.000.000	72.109.714	
VAMC B0501147	31/12/2018	0%	355.640.625	450.000.000	94.359.375	
VAMC B0501148	31/12/2018	0%	474.187.500	600.000.000	125.812.500	
VAMC B0501149	31/12/2018	0%	434.671.875	550.000.000	115.328.125	
VAMC B0501150	31/12/2018	0%	1.500.000.000	1.500.000.000	-	
VAMC B0501151	31/12/2018	0%	895.000.000	1.000.000.000	105.000.000	
VAMC B0501152	31/12/2018	0%	447.500.000	500.000.000	52.500.000	
VAMC B0501153	31/12/2018	0%	882.166.667	1.000.000.000	117.833.333	
VAMC B0501154	31/12/2018	0%	441.083.333	500.000.000	58.916.667	
VAMC B0501155	31/12/2018	0%	975.500.000	1.350.000.000	374.500.000	
VAMC B0501156	31/12/2018	0%	1.142.500.000	1.375.000.000	232.500.000	
VAMC B0501157	31/12/2018	0%	1.225.000.000	1.300.000.000	75.000.000	
VAMC B0501158	31/12/2018	0%	945.000.000	1.300.000.000	355.000.000	
VAMC B0501159	31/12/2018	0%	719.230.769	1.000.000.000	280.769.231	
VAMC B0501160	31/12/2018	0%	215.769.231	300.000.000	84.230.769	
VAMC B0501161	31/12/2018	0%	1.075.000.000	1.200.000.000	125.000.000	
VAMC B0501162	31/12/2018	0%	1.115.500.000	1.200.000.000	84.500.000	
VAMC B0501163	31/12/2018	0%	479.250.000	600.000.000	120.750.000	
VAMC B0501164	31/12/2018	0%	479.250.000	600.000.000	120.750.000	
VAMC B0501165	31/12/2018	0%	395.312.500	550.000.000	154.687.500	
VAMC B0501166	31/12/2018	0%	467.187.500	650.000.000	182.812.500	
VAMC B0501167	31/12/2018	0%	1.200.000.000	1.200.000.000	-	
VAMC B0501168	31/12/2018	0%	179.625.000	200.000.000	20.375.000	
VAMC B0501169	31/12/2018	0%	898.125.000	1.000.000.000	101.875.000	
VAMC B0501170	31/12/2018	0%	867.000.000	1.200.000.000	333.000.000	
VAMC B0501171	31/12/2018	0%	1.100.000.000	1.100.000.000	-	
VAMC B0501172	31/12/2018	0%	1.060.973.011	1.105.716.264	44.743.253	
VAMC B0501173	31/12/2018	0%	737.500.000	1.000.000.000	262.500.000	
VAMC B0501174	31/12/2018	0%	859.000.000	1.000.000.000	141.000.000	
VAMC B0501175	31/12/2018	0%	895.000.000	1.000.000.000	105.000.000	
VAMC B0501176	31/12/2018	0%	871.750.000	1.000.000.000	128.250.000	
VAMC B0501177	31/12/2018	0%	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
				203.385.725.011	262.165.019.764	58.779.294.753

- (v) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	20.338.572.502	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	20.338.572.502	-
	<hr/>	<hr/>

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	46.199.100.000	69.521.100.000
	<hr/>	<hr/>
	546.199.100.000	569.521.100.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long	500.000.000.000	500.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Chưa niêm yết	40.949.100.000	64.271.100.000
▪ Đã hủy niêm yết	5.250.000.000	5.250.000.000
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66.453.448.794	43.328.402.781	56.686.961.124	8.357.838.462	279.142.693	175.105.793.854
Tăng trong kỳ	9.611.203.869	279.547.678	-	6.374.564.080	1.218.481.343	17.483.796.970
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	62.546.084.532	9.484.538.929	-	54.345.600	120.036.000	72.205.005.061
Thanh lý	-	-	(2.529.240.000)	-	-	(2.529.240.000)
Xóa sổ	-	-	(515.663.600)	-	-	(515.663.600)
Số dư cuối kỳ	138.610.737.195	53.092.489.388	53.642.057.524	14.786.748.142	1.617.660.036	261.749.692.285
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.919.378.134	16.878.659.986	15.560.527.884	4.803.026.297	34.659.194	43.196.251.495
Khấu hao trong kỳ	1.627.586.934	4.019.731.181	3.041.443.718	960.519.421	111.816.038	9.761.097.292
Thanh lý	-	-	(1.539.361.135)	-	-	(1.539.361.135)
Xóa sổ	-	-	(322.003.220)	-	-	(322.003.220)
Số dư cuối kỳ	7.546.965.068	20.898.391.167	16.740.607.247	5.763.545.718	146.475.232	51.095.984.432
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	60.534.070.660	26.449.742.795	41.126.433.240	3.554.812.165	244.483.499	131.909.542.359
Số dư cuối kỳ	131.063.772.127	32.194.098.221	36.901.450.277	9.023.202.424	1.471.184.804	210.653.707.853

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51.324.332.613	44.174.292.028	45.175.264.029	9.234.119.990	74.324.315	149.982.332.975
Tăng trong kỳ	-	312.254.234	2.552.450.000	184.187.300	165.830.000	3.214.721.534
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.811.280.000	8.606.109.600	2.104.242.000	-	-	12.521.631.600
Thanh lý	-	(74.976.875)	(1.502.455.600)	-	-	(1.577.432.475)
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(108.353.400)	(11.227.002.182)	(116.517.941)	(2.142.386.509)	(83.693.902)	(13.677.953.934)
Phân loại lại	-	75.176.919	-	(75.176.919)	-	-
Số dư cuối kỳ	53.027.259.213	41.865.853.724	48.212.982.488	7.200.743.862	156.460.413	150.463.299.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.631.829.679	15.650.674.551	10.617.262.758	5.596.581.191	-	35.496.348.179
Khấu hao trong kỳ	971.697.891	4.572.250.270	2.524.179.530	853.528.342	14.915.264	8.936.571.297
Thanh lý	-	(74.976.875)	(816.334.188)	-	-	(891.311.063)
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(27.949.055)	(7.114.482.600)	(28.706.720)	(1.414.318.799)	(13.796.437)	(8.599.253.611)
Phân loại lại	148.516.747	488.747.463	356.028.419	(1.000.963.947)	7.671.318	-
Số dư cuối kỳ	4.724.095.262	13.522.212.809	12.652.429.799	4.034.826.787	8.790.145	34.942.354.802
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.637.538.799	74.324.315	114.485.984.796
Số dư cuối kỳ	48.303.163.951	28.343.640.915	35.560.552.689	3.165.917.075	147.670.268	115.520.944.898

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 6.944.257.286 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.599.553.198 VND).

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản có khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	482.612.253.736	41.693.911.030	1.336.437.700	525.642.602.466
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.195.280.000	-	-	15.195.280.000
Số dư cuối kỳ	497.807.533.736	41.693.911.030	1.336.437.700	540.837.882.466
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.078.101.806	11.911.121.900	675.384.751	13.664.608.457
Khấu hao trong kỳ	130.523.664	2.626.348.728	86.176.962	2.843.049.354
Số dư cuối kỳ	1.208.625.470	14.537.470.628	761.561.713	16.507.657.811
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	481.534.151.930	29.782.789.130	661.052.949	511.977.994.009
Số dư cuối kỳ	496.598.908.266	27.156.440.402	574.875.987	524.330.224.655

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	426.048.619.036	41.028.766.130	1.336.437.700	468.413.822.866
Tăng trong kỳ	-	679.144.900	-	679.144.900
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.092.620.000	-	-	28.092.620.000
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
Số dư cuối kỳ	454.141.239.036	41.693.911.030	1.336.437.700	497.171.587.766
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	798.868.023	6.495.084.750	648.317.051	7.942.269.824
Khấu hao trong kỳ	130.523.664	2.613.466.346	109.359.233	2.853.349.243
Phân loại lại	18.186.455	150.282.040	(168.468.495)	-
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
Số dư cuối kỳ	947.578.142	9.244.833.136	589.207.789	10.781.619.067
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	425.249.751.013	34.533.681.380	688.120.649	460.471.553.042
Số dư cuối kỳ	453.193.660.894	32.449.077.894	747.229.911	486.389.968.699

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 5.597.310.511 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 4.809.742.511 VND).

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản cố khác.

14. Các khoản phải thu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	141.530.782.241	141.047.343.920
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822.083.833	3.822.083.833
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	13.204.406.000	12.761.517.312
Thuế giá trị gia tăng phải thu	1.040.393.432	1.107.573.707
Tạm ứng cho nhân viên	11.639.194.634	8.522.176.052
Tạm ứng chia cổ tức (ii)	-	148.100.000.000
Phải thu khác	2.686.608.561	7.407.657.592
	<hr/>	<hr/>
	173.923.468.701	322.768.352.416
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	141.047.343.920	63.373.307.778
Tăng trong kỳ	100.808.342.099	50.560.224.333
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(72.205.005.061)	(12.521.631.600)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(15.195.280.000)	(28.092.620.000)
Chuyển sang tài sản có khác	(12.616.035.934)	-
Chuyển sang chi phí	(308.582.783)	(6.498.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	141.530.782.241	73.312.782.511
	<hr/>	<hr/>

(ii) Đây là khoản tạm ứng chia cổ tức cho cổ đông trong năm 2013. Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Hội Đồng Quản Trị đã ra quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng 5% vốn cổ phần đang lưu hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngày 16 tháng 4 năm 2014, Đại Hội Đồng Cổ Đông đã ra quyết định chia cổ tức năm 2013 bằng 9% vốn cổ phần đang lưu hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

15. Tài sản có khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí chờ phân bổ	74.308.491.175	51.696.429.034
Công cụ và dụng cụ	224.107.000	8.010.000
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	5.973.529.010	76.848.695
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	8.500.000.000	8.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	89.006.127.185	60.281.287.729
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	712.016.185.104	1.220.728.022.212
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.200.119.861.111	115.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	811.494.745.508	-
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	460.334.500.000	2.000.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	-	291.676.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.183.965.291.723	3.627.404.022.212
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,20% - 4,50%	2,70% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,00%	-
Tiền vay bằng VND	2,20% - 4,20%	2,70% - 7,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	-	0,50%
	<hr/>	<hr/>

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	506.286.061.956	685.803.349.600
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.980.836.825	1.153.358.151
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	856.531.901.344	296.037.060.793
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.532.464.004	3.452.499.811
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	51.440.991	347.605.231
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	13.394.255.986.117	12.518.739.534.540
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	435.306.405.010	268.114.648.424
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	11.895.011.341	10.229.805.061
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.659.030.657	5.204.168.905
	15.221.499.138.245	13.789.082.030.516

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	517.385.325.948	640.102.539.034
Công ty cổ phần	608.639.776.874	52.324.420.981
Doanh nghiệp tư nhân	675.912.916	29.964.199.941
Cá nhân	13.936.406.455.595	12.964.008.667.822
Khác	158.391.666.912	102.682.202.738
	15.221.499.138.245	13.789.082.030.516

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 14,00%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,20%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	1,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 14,00%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,12% - 2,00%	0,12% - 2,50%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thuế phải nộp (i)	39.520.948.309	32.182.662.918
Phải trả công nhân viên	3.778.294.160	5.859.812.176
Các khoản chờ thanh toán khác	15.002.015.238	20.567.438.317
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.031.898.460	-
Chuyển tiền phải trả	3.832.017.822	2.885.337.075
Phải trả khác	24.409.818.949	26.495.104.587
	<hr/>	<hr/>
	90.574.992.938	87.990.355.073

(i) Các khoản thuế phải nộp:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	262.220.949	97.769.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.230.346.079	18.621.449.062
Thuế thu nhập cá nhân	7.028.381.281	13.463.444.735
	<hr/>	<hr/>
	39.520.948.309	32.182.662.918

19. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	610.741.178	437.599.928
Trích lập dự phòng trong kỳ	629.650.578	356.105.707
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.240.391.756	793.705.635

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	35.945.000.000	81.097.400.000	10.490.292.476	-	347.943.102.909	3.441.275.795.385
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	155.115.872.857	155.115.872.857
Phân bổ vào các quỹ	-	-	17.288.000.000	34.577.000.000	15.797.000.000	-	(30.956.000.000)	36.706.000.000
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(14.666.791.499)	-	-	(14.666.791.499)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(48.000.000)	-	(48.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.233.000.000	115.674.400.000	11.620.500.977	(48.000.000)	205.522.975.766	3.351.802.876.743

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.066.449.608	115.340.587.405	10.127.898.427	-	323.850.618.062	3.468.185.553.502
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	165.661.571.815	165.661.571.815
Phân bổ vào các quỹ Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	15.671.335.350	31.342.670.699	10.656.508.038	-	(57.670.514.087)	-
Sử dụng các quỹ Phân loại lại vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(330.547.896)	(661.095.792)	(16.974.192.874)	-	(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(4.031.898.460)	-	-	(4.031.898.460)
	-	-	-	-	-	(5.031.617.951)	-	(5.031.617.951)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	68.407.237.062	146.022.162.312	(221.684.869)	(5.031.617.951)	165.261.675.790	3.340.237.772.344

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Vốn điều lệ

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ được duyệt				
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200.000.000)	(3.800.000)	(34.200.000.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800.000.000	296.200.000	2.965.800.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho giai đoạn kết thúc sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 15 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 266.580.000.000 VND.

22. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.001.320.764.098	966.587.194.606
Cho vay khách hàng	18.620.377.631	13.770.268.914
Chứng khoán đầu tư	75.800.717.729	134.458.928.551
Khác	2.362.714.796	1.942.618.741
	<hr/>	<hr/>
	1.098.104.574.254	1.116.759.010.812
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(568.625.530.516)	(399.224.441.708)
Tiền gửi của khách hàng	(45.714.052.798)	(11.848.758.204)
Phát hành giấy tờ có giá	(17.283.577.932)	(118.574.893.477)
Khác	(39.749.332.889)	(173.033.284)
	<hr/>	<hr/>
	(671.372.494.135)	(529.821.126.673)
	<hr/>	<hr/>
	426.732.080.119	586.937.884.139
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

23. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	2.441.138.892	1.944.377.499
Dịch vụ bảo lãnh	-	700.741.083
Dịch vụ ngân quỹ	291.412.642	332.090.913
Dịch vụ khác	89.528.981	292.179.184
	<hr/>	<hr/>
	2.822.080.515	3.269.388.679
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.371.523.683)	(6.221.686.668)
Dịch vụ khác	(208.256.329)	(406.257.514)
	<hr/>	<hr/>
	(3.579.780.012)	(6.627.944.182)
	<hr/>	<hr/>
	(757.699.497)	(3.358.555.503)
	<hr/>	<hr/>

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.196.438.443	415.689.614
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.000.000	-
▪ Thu từ kinh doanh vàng	58.874.979	4.290.102
	<hr/>	<hr/>
	6.270.313.422	419.979.716
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi phí về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.439.647.027)	(183.271.495)
	<hr/>	<hr/>
	3.830.666.395	236.708.221
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.440.084.969	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(498.355.595)	(789.416.950)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	58.083.750.000	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(20.338.572.502)	-
	<hr/>	<hr/>
	44.686.906.872	(789.416.950)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Cổ tức	11.048.209.658	-
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
1. Thuế, lệ phí và phí	7.037.050.951	6.664.301.954
2. Lương và các chi phí liên quan	130.612.297.365	107.044.422.163
Trong đó:		
<i>Lương và phụ cấp</i>	116.301.497.389	97.215.877.674
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	10.370.146.018	79.010.000
<i>Chi phí khác</i>	3.940.653.958	9.749.534.489
3. Chi về tài sản	48.768.216.690	46.884.665.415
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	12.604.146.646	11.789.920.540
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	20.412.534.887	22.126.799.514
<i>Chi thuê sửa chữa, bảo trì</i>	8.230.770.431	9.553.795.587
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	7.065.083.341	3.014.889.717
<i>Chi phí khác</i>	455.681.385	399.260.057
4. Chi phí quản lý	67.054.225.142	164.684.906.934
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>	33.271.713.874	138.990.105.014
<i>Công tác phí</i>	2.169.938.762	4.010.169.314
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan</i>	9.289.489.548	8.565.861.049
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	6.305.332.036	1.430.100.338
<i>Chi phí đào tạo</i>	1.432.560.409	1.270.259.775
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	9.854.263.253	7.716.337.460
<i>Khác</i>	4.730.927.260	2.702.073.984
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	9.060.357.000	7.697.290.000
	262.532.147.148	332.975.586.466

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện tại	43.608.897.017	51.705.290.952
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	43.608.897.017	51.705.290.952

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	209.270.468.832	206.821.163.809
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng Thu nhập không bị tính thuế (thu nhập từ cổ tức)	46.039.503.142 (2.430.606.125)	51.705.290.952 -
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	43.608.897.017	51.705.290.952

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng cho kỳ hiện hành là 22%. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt và vàng	175.359.663.104	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	457.877.996.746	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	3.802.636.379.392	3.373.969.082.974
	4.435.874.039.242	3.979.738.604.851

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân	1.795	1.533
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	96.975.076.558	76.584.296.598
2. Thưởng	19.326.420.831	20.631.581.076
3. Tổng thu nhập (1+2)	116.301.497.389	97.215.877.674
Tiền lương bình quân trong kỳ	54.025.112	49.957.141
Thu nhập bình quân trong kỳ	64.791.921	63.415.445

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	97.769.121	437.720.785	(273.268.957)	262.220.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.621.449.062	43.608.897.017	(30.000.000.000)	32.230.346.079
Các loại thuế khác	13.463.444.735	6.149.172.140	(12.584.235.594)	7.028.381.281
	32.182.662.918	50.195.789.942	(42.857.504.551)	39.520.948.309

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	100.366.595	295.823.619	(309.706.404)	86.483.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.616.199.369	51.705.290.952	(90.000.000.000)	57.321.490.321
Các loại thuế khác	690.387.834	13.403.103.036	(7.835.346.729)	6.258.144.141
	96.406.953.798	65.404.217.607	(98.145.053.133)	63.666.118.272

32. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bất động sản	25.919.544.579.663	22.587.753.757.643
Hàng tồn kho	313.614.102.779	298.624.699.888
Máy móc và thiết bị	270.789.313.130	7.328.316.384
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	5.576.008.046.803	4.731.795.982.527
Khác	235.815.041.536	648.925.336.303
	32.315.771.083.911	28.274.428.092.745

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2014		31/12/2013	
	Giá trị theo hợp đồng VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng VND	Tiền gửi ký quỹ VND
Cam kết trong nghệp vụ L/C	6.893.267.915	1.659.030.657	35.716.258.783	10.229.805.061
Bảo lãnh khác	65.324.505.396	11.895.011.341	50.115.274.226	5.204.168.905
	72.217.773.311	13.554.041.998	85.831.533.009	15.433.973.966

34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tổng dư nợ cho vay VND	Tổng tiền gửi VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh VND	Chứng khoán đầu tư VND
Trong nước	13.784.145.837.657	17.945.129.929.968	58.663.731.313	(2.986.587.621)	2.446.828.261.292
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	13.784.145.837.657	17.945.129.929.968	58.663.731.313	(2.986.587.621)	2.446.828.261.292
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tổng dư nợ cho vay VND	Tổng tiền gửi VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh VND	Chứng khoán đầu tư VND
Trong nước	14.128.627.461.522	15.124.810.052.728	70.397.559.043	326.745.340	3.433.963.522.534
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	14.128.627.461.522	15.124.810.052.728	70.397.559.043	326.745.340	3.433.963.522.534

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2014 VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2013 VND Phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long		
Tiền gửi	(346.406.563.807)	(485.455.121.767)
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(2.058.454.136)	(14.000.287.495)
Lãi phải trả	(31.265.317)	(7.035.623)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(4.932.812.691)	(2.973.583.417)
Lãi phải trả	(238.128.965)	(41.956.992)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(1.242.730.842)	(83.327.853)
Lãi phải trả	(1.990.323)	(5.644)
<hr/>		
Giao dịch phát sinh trong kỳ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long		
Chi phí lãi tiền gửi	2.447.576.675	4.953.076.040
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	63.709.542.446	147.538.649.171
Chi phí lãi tiền gửi	43.025.454	181.036.388
Tiền lương và thưởng	2.870.500.000	2.060.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	16.891.810.875	18.495.966.525
Chi phí lãi tiền gửi	47.711.259	7.811.636
Tiền lương và thưởng	2.189.211.790	2.230.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	14.789.916.867	7.660.271.003
Chi phí lãi tiền gửi	858.982	302.933
Tiền lương và thưởng	810.000.000	708.000.000

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	457.877.996.746	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.802.636.379.392	3.458.969.082.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
Các khoản lãi, phí phải thu	925.431.980.374	808.077.575.588
Các khoản phải thu khác	37.325.822.038	180.690.283.484
	<hr/>	<hr/>
	18.257.418.016.207	17.076.807.873.149
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.685.158.786.281	2.172.294.047.523
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	203.385.725.011	703.385.725.011
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.234.237.258	25.486.453.722
Cam kết khác	53.429.494.055	44.911.105.321
	<hr/>	<hr/>
	58.663.731.313	70.397.559.043
	<hr/>	<hr/>
	20.204.626.258.812	20.022.885.204.726
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản	Tổng
	VND	bảo đảm	VND
		VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	457.877.996.746	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức			
tín dụng khác (i)	-	3.802.636.379.392	3.802.636.379.392
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	12.992.308.605.749	41.837.231.908	13.034.145.837.657
Các khoản lãi, phí phải thu	-	925.431.980.374	925.431.980.374
Các khoản phải thu khác	-	37.325.822.038	37.325.822.038
	12.992.308.605.749	5.265.109.410.458	18.257.418.016.207
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để			
bán - gộp (iii)	-	1.685.158.786.281	1.685.158.786.281
	12.992.308.605.749	6.950.268.196.739	19.942.576.802.488

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản bảo đảm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	500.116.724.241	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.458.969.082.974	3.458.969.082.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	11.851.476.818.318	277.150.643.204	12.128.627.461.522
Các khoản, lãi phí phải thu	-	808.077.575.588	808.077.575.588
Các khoản phải thu khác	-	180.690.283.484	180.690.283.484
	11.851.476.818.318	5.225.331.054.831	17.076.807.873.149
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán - gộp (iii)	-	2.172.294.047.523	2.172.294.047.523
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp (iii)	-	703.385.725.011	703.385.725.011
	11.851.476.818.318	8.101.010.827.365	19.952.487.645.683

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản bảo đảm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	203.385.725.011	203.385.725.011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá.

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	25.651.113.981	5.571.050.820	6.654.982.045	40.991.727.959	78.868.874.805

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	28.025.958.140	3.619.941.043	6.625.151.996	43.933.764.662	82.204.815.841

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	86.209.539.606	20.771.792.988	32.534.801.683	177.094.948.846	316.611.083.123

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	83.184.869.809	15.171.792.988	30.564.201.683	174.107.607.043	303.028.471.523

Tham khảo Thuyết minh 32 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và tổn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản có thanh toán ngay và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản có đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với VND, EUR, GBP và USD (bao gồm USD và các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang USD theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	175.359.663.104	-	-	-	-	175.359.663.104
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	457.877.996.746	-	-	-	-	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.552.636.379.392	250.000.000.000	-	-	-	3.802.636.379.392
Cho vay khách hàng - gộp	53.990.713.541	341.489.244.387	1.617.229.199.833	843.467.274.302	6.640.968.425.510	2.505.608.391.673	1.031.392.588.411	13.034.145.837.657
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	400.027.057.867	-	-	1.488.517.453.425	558.283.750.000	2.446.828.261.292
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	546.199.100.000	-	546.199.100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	734.983.932.508	734.983.932.508
Tài sản cố khác	-	-	1.188.361.576.260	-	-	-	-	1.188.361.576.260
	53.990.713.541	341.489.244.387	7.391.491.873.202	1.093.467.274.302	6.640.968.425.510	4.540.324.945.098	2.324.660.270.919	22.386.392.746.959
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.876.582.791.723	102.210.500.000	-	205.172.000.000	-	3.183.965.291.723
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.812.769.636.010	2.283.744.651.286	7.777.510.392.372	347.423.528.866	50.929.711	15.221.499.138.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.986.587.621	-	-	-	-	2.986.587.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	163.385.004.888	-	163.385.004.888
Các khoản nợ khác	-	-	318.721.900.937	-	-	-	-	318.721.900.937
	-	-	8.011.060.916.291	2.385.955.151.286	7.777.510.392.372	715.980.533.754	50.929.711	18.890.557.923.414
Mức chênh thanh khoản ròng	53.990.713.541	341.489.244.387	(619.569.043.089)	(1.292.487.876.984)	(1.136.541.966.862)	3.824.344.411.344	2.324.609.341.208	3.495.834.823.545

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn			Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND					
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	105.652.797.636	-	-	-	-	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	500.116.724.241	-	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.458.969.082.974	-	-	2.000.000.000.000	-	3.458.969.082.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	326.745.340	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp	299.720.665.588	85.512.621.776	827.520.790.538	4.247.568.717.032	5.853.819.119.255	274.745.941.184	539.739.606.149	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	1.850.000.000.000	1.583.963.522.534	3.433.963.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	569.521.100.000	-	569.521.100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	643.887.536.368	643.887.536.368
Tài sản cố khác	-	-	1.191.127.215.733	-	-	-	-	1.191.127.215.733
	299.720.665.588	85.512.621.776	4.083.713.356.462	4.247.568.717.032	5.853.819.119.255	4.694.267.041.184	2.767.590.665.051	22.032.192.186.348
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.025.728.022.212	101.676.000.000	1.500.000.000.000	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	706.190.786.744	3.889.565.998.339	7.504.629.964.051	1.688.695.281.382	-	13.789.082.030.516
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	78.754.950.033	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	384.966.158.556	-	-	-	-	384.966.158.556
	-	-	3.116.884.967.512	3.991.241.998.339	9.504.629.964.051	1.767.450.231.415	-	18.380.207.161.317
Mức chênh thanh khoản ròng	299.720.665.588	85.512.621.776	966.828.388.950	256.326.718.693	(3.650.810.844.796)	2.926.816.809.769	2.767.590.665.051	3.651.985.025.031

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống
đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	175.359.663.104	-	-	-	-	-	-	175.359.663.104
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	457.877.996.746	-	-	-	-	-	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.952.636.379.392	850.000.000.000	-	-	-	-	3.802.636.379.392
Cho vay khách hàng – gộp	387.364.803.068	564.678.321.919	43.688.175.416	47.644.988.512	412.945.958.354	3.404.665.786.761	7.614.633.232.096	558.524.571.531	13.034.145.837.657
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	400.027.057.867	-	-	-	1.488.517.453.425	558.283.750.000	2.446.828.261.292
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	546.199.100.000	-	-	-	-	-	-	546.199.100.000
Tài sản cố định	-	734.983.932.508	-	-	-	-	-	-	734.983.932.508
Tài sản cố khác	-	1.188.361.576.260	-	-	-	-	-	-	1.188.361.576.260
	387.364.803.068	3.209.582.593.791	3.854.229.609.421	897.644.988.512	412.945.958.354	3.404.665.786.761	9.103.150.685.521	1.116.808.321.531	22.386.392.746.959
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.876.582.791.723	102.210.500.000	-	-	205.172.000.000	-	3.183.965.291.723
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.918.757.938.911	1.616.629.465.783	1.576.291.302.891	4.557.943.540.107	5.546.008.222.633	5.868.667.920	15.221.499.138.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.986.587.621	-	-	-	-	-	2.986.587.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	163.385.004.888	163.385.004.888
Các khoản nợ khác	-	318.721.900.937	-	-	-	-	-	-	318.721.900.937
	-	318.721.900.937	4.798.327.318.255	1.718.839.965.783	1.576.291.302.891	4.557.943.540.107	5.751.180.222.633	169.253.672.808	18.890.557.923.414
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	387.364.803.068	2.890.860.692.854	(944.097.708.834)	(821.194.977.271)	(1.163.345.344.537)	(1.153.277.753.346)	3.351.970.462.888	947.554.648.723	3.495.834.823.545
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	387.364.803.068	2.890.860.692.854	(944.097.708.834)	(821.194.977.271)	(1.163.345.344.537)	(1.153.277.753.346)	3.351.970.462.888	947.554.648.723	3.495.834.823.545

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống
đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	105.652.797.636	-	-	-	-	-	-	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	500.116.724.241	-	-	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.373.969.082.974	-	500.000.000.000	1.500.000.000.000	85.000.000.000	-	3.458.969.082.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340	-	-	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng – góp	385.233.287.364	538.017.445.415	67.069.047.216	529.432.188.302	164.543.462.629	3.896.023.681.603	5.994.187.000.000	554.121.348.993	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	-	650.000.000.000	2.225.679.522.534	558.284.000.000	3.433.963.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	569.521.100.000	-	-	-	-	-	-	569.521.100.000
Tài sản cố định	-	643.887.536.368	-	-	-	-	-	-	643.887.536.368
Tài sản cố khác	-	1.191.127.215.733	-	-	-	-	-	-	1.191.127.215.733
	385.233.287.364	3.048.532.840.492	1.941.154.854.431	529.432.188.302	664.543.462.629	6.046.023.681.603	8.304.866.522.534	1.112.405.348.993	22.032.192.186.348
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.335.728.022.212	-	791.676.000.000	1.500.000.000.000	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	706.190.286.948	3.596.762.991.860	2.405.696.952.141	4.910.686.844.579	2.169.744.954.988	-	13.789.082.030.516
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	78.754.950.033	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	384.966.158.556	-	-	-	-	-	-	384.966.158.556
	-	384.966.158.556	2.041.918.309.160	3.596.762.991.860	3.197.372.952.141	6.910.686.844.579	2.248.499.905.021	-	18.380.207.161.317
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	385.233.287.364	2.663.566.681.936	(100.763.454.729)	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.112.405.348.993	3.651.985.025.031
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	385.233.287.364	2.663.566.681.936	(100.763.454.729)	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.112.405.348.993	3.651.985.025.031

Các bảng sau trình bày lãi suất năm thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,05%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,44%	3,44%	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,42%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,40%	8,66%	10,02%	8,98%	12,45%	14,20%	12,53%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	6,50%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	9,40%	N/A	N/A	N/A	6,80%	0,00%
<hr/>							
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,23%	4,35%	N/A	N/A	4,35%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,17%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	3,01%	5,94%	7,16%	7,56%	9,13%	9,19%
▪ Ngoại tệ	N/A	1,05%	1,76%	1,92%	1,27%	1,18%	1,25%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	6,60%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0,75%	N/A

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,05%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,00%	N/A	5,91%	5,73%	8,00%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,15%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,61%	10,44%	8,57%	12,15%	13,41%	16,17%	13,74%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	6,50%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	8,49%	0,00%
<hr/>							
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,71%	5,86%	N/A	5,73%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	1,18%	6,84%	8,10%	9,66%	9,91%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,14%	2,06%	2,28%	1,65%	1,40%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	7,59%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0,75%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	7,00%	N/A	N/A

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
USD/VND	21.355	21.135
EUR/VND	28.862	28.820
AUD/VND	19.860	19.012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND VND	USD VND	EUR VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	148.234.288.530	22.935.906.598	3.229.369.180	960.098.796	175.359.663.104
Tiền gửi tại NHNNVN	427.084.950.129	30.793.046.617	-	-	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.832.691.086.028	969.257.347.543	189.238.031	498.707.790	3.802.636.379.392
Cho vay khách hàng - gộp	12.931.435.270.742	102.710.566.915	-	-	13.034.145.837.657
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.446.828.261.292	-	-	-	2.446.828.261.292
Góp vốn, đầu tư dài hạn	546.199.100.000	-	-	-	546.199.100.000
Tài sản cố định	734.983.932.508	-	-	-	734.983.932.508
Tài sản cố khác	1.188.361.576.260	-	-	-	1.188.361.576.260
	21.255.818.465.489	1.125.696.867.673	3.418.607.211	1.458.806.586	22.386.392.746.959
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	2.372.470.546.215	811.494.745.508	-	-	3.183.965.291.723
Tiền gửi của khách hàng	14.771.501.424.764	449.997.713.481	-	-	15.221.499.138.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.986.587.621	-	-	-	2.986.587.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	163.385.004.888	-	-	-	163.385.004.888
Các khoản nợ khác	318.721.900.937	-	-	-	318.721.900.937
Vốn và các quỹ	3.340.237.772.344	-	-	-	3.340.237.772.344
	20.969.303.236.769	1.261.492.458.989	-	-	22.230.795.695.758
Trạng thái tiền tệ nội bảng	286.515.228.720	(135.795.591.316)	3.418.607.211	1.458.806.586	155.597.051.201
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(205.871.398.478)	202.239.334.321	-	(3.632.064.157)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	286.515.228.720	(341.666.989.794)	205.657.941.532	1.458.806.586	151.964.987.044

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	VND VND	USD VND	EUR VND	Vàng VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	87.062.289.861	14.291.719.485	2.897.788.290	861.000.000	540.000.000	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	478.306.258.729	21.810.465.512	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.316.832.659.401	141.382.570.106	283.853.467	470.000.000	-	3.458.969.082.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.745.340	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp	12.010.706.440.957	117.921.020.565	-	-	-	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.433.963.522.534	-	-	-	-	3.433.963.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	569.521.100.000	-	-	-	-	569.521.100.000
Tài sản cố định	643.887.536.368	-	-	-	-	643.887.536.368
Tài sản có khác	1.191.127.215.733	-	-	-	-	1.191.127.215.733
	21.731.733.768.923	295.405.775.668	3.181.641.757	1.331.000.000	540.000.000	22.032.192.186.348
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.627.404.022.212	-	-	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	13.514.262.249.805	274.819.780.711	-	-	-	13.789.082.030.516
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	78.754.950.033	-	-	-	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	384.966.158.556	-	-	-	-	384.966.158.556
Vốn và các quỹ	3.468.185.553.502	-	-	-	-	3.468.185.553.502
	21.573.572.934.108	274.819.780.711	-	-	-	21.848.392.714.819
Trạng thái tiền tệ nội bảng	158.160.834.815	20.585.994.957	3.181.641.757	1.331.000.000	540.000.000	183.799.471.529
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(159.259.335.968)	159.541.939.610	-	-	282.603.642
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	158.160.834.815	(138.673.341.011)	162.723.581.367	1.331.000.000	540.000.000	184.082.075.171

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cùng với giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	30/06/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	183.047.152.509	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	457.877.996.746	457.877.996.746
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.802.636.379.392	(*)
▪ Cho vay khách hàng	12.900.127.750.714	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	925.431.980.374	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	37.325.822.038	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	558.283.750.000	558.283.750.000
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.685.158.786.281	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	546.199.100.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.183.965.291.723)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(15.221.499.138.245)	(*)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.986.587.621)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(163.385.004.888)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(228.146.907.999)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(47.022.146.169)	(*)

	31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	703.385.725.011	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	500.116.724.241	500.116.724.241
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.458.969.082.974	(*)
▪ Cho vay khách hàng	12.003.522.481.171	(*)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	326.745.340	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	808.077.575.588	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	180.690.283.484	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	500.200.000.000	500.200.000.000
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.172.294.047.523	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	569.521.100.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.627.404.022.212)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(13.789.082.030.516)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(78.754.950.033)	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(500.000.000.000)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(296.975.803.483)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(55.807.692.155)	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

37. Cam kết thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng 1 năm	33.264.461.481	34.755.796.180
Trong vòng 2 đến 5 năm	103.020.937.334	106.450.202.580
Trên 5 năm	62.657.649.400	66.774.339.800
	<hr/>	<hr/>
	198.943.048.215	207.980.338.560
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

38. Các khoản mang tính thời vụ và chu kỳ

Các hoạt động của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Ngân hàng phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Các khoản trích quỹ dự trữ ghi nhận trong kỳ là liên quan đến năm tài chính 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh/phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 VND (điều chỉnh lại)	30/06/2013 VND (theo báo cáo trước đây)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.127.677.627.441	1.681.100.493.936
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(557.160.552.206)	(1.110.583.418.701)
Công nợ hoạt động khác	(131.467.215.637)	16.631.984.363
Cổ tức đã trả	(118.480.000.000)	(266.579.200.000)

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Duyên

Thị Duyên
Kế toán viên

Người ký:

Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Khắc Khoan
Phạm Khắc Khoan
Tổng Giám đốc